

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST

Ngày: 17/02/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà Vũ Thị Hảo

- Bà Nguyễn Ngọc Hiệp

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Quang Tuyên – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 143/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 17/01/2022 giữa các đương sự:

**\* *Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Thu G, sinh năm 1980;

Địa chỉ thường trú: phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Trần Bích P, sinh năm 1996;

Địa chỉ thường trú: xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ liên hệ: đường Võ Thị Sau, Khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 07/8/2020).

**\* *Bị đơn:*** Bà Văn Ngọc Tú A, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà P có đơn xin vắng mặt; bà Tú A vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Bích P trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Văn Ngọc Tú A đã mượn tiền bà Lê Thị Thu G, mục đích là để trang trải cuộc sống, cụ thể gồm các khoản sau:

Ngày 21/12/2018, bà Tú A vay của bà G số tiền là 12.000USD, không thỏa thuận về lãi suất. Việc vay mượn bà A tự viết biên nhận tay và ký tên.

Ngày 28/12/2018, bà Văn Ngọc Tú A tiếp tục vay của bà G số tiền là 8.100USD và 1.400.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất. Việc vay mượn bà A tự viết biên nhận tay và ký tên.

Tổng số tiền bà G cho bà A mượn là 20.100USD và 1.400.000đồng. Cả hai lần bà G đã giao đủ tiền và việc giao tiền thực hiện tại thời điểm bà A tự viết giấy vay mượn tiền. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói bà A sẽ trả lại tiền cho bà G vào ngày 31/12/2018.

Đến ngày hẹn, bà G đã yêu cầu bà Tú A trả tiền nhưng bà vẫn cố tình không trả. Ngày 22/02/2019 bà Tú A đã nhờ người chuyển khoản trả cho bà G số tiền 23.220.000 đồng (tương ứng với 2.000 USD), ngày 18/02/2019 bà Tú A đã nhờ người chuyển khoản trả cho bà G số tiền 23.230.000 đồng (tương ứng với 2.000USD). Tổng số tiền bà A còn nợ là 16.100 USD và 1.400.000 đồng.

Từ đó đến nay bà A không trả thêm bất cứ một khoản tiền nào nữa. Bà G đã nhiều lần liên hệ và ngày 05/6/2020 bà G có gửi Thông báo cho bà A đề nghị được thanh toán lại số tiền còn nợ nhưng vẫn không nhận được bất cứ phản hồi nào từ bà Văn Ngọc Tú A.

Nay bà G yêu cầu Tòa án buộc bà Tú A phải thanh toán cho bà các khoản tiền sau:

Hoàn trả số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm ngàn đồng) và 16.100 USD được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án. Buộc bà Tú A thanh toán tiền lãi chậm trả của 1.400.000đ tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử với lãi suất là 0.833%/1 tháng.

*\* Bị đơn bà Văn Ngọc Tú A đã được Tòa án triệu tập họp lệ, thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng không thực hiện và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên không có lời khai.*

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;
- + Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu G đối với bà Văn Ngọc Tú A về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, buộc bà A phải trả cho bà G 16.100USD quy đổi sang tỷ giá tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử và 1.400.000 đồng. Về án phí: bà A phải chịu chi phí án phí theo luật định, trả lại cho bà G tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

**\* Về tố tụng:**

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Lê Thị Thu G khởi kiện yêu cầu bà Văn Ngọc Tú A phải trả số tiền 1.400.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm và số tiền 16.100 USD theo các Giấy vay tiền; bà Văn Ngọc Tú A có địa chỉ tại: Ấp 3, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; xác định bà Lê Thị Thu G là nguyên đơn, bà Văn Ngọc Tú A là bị đơn.

[2] Bà Nguyễn Trần Bích P có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Văn Ngọc Tú A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

**\* Về nội dung vụ án:**

[3] Bà Văn Ngọc Tú A là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Về xác lập hợp đồng, chủ thể ký kết và thực hiện hợp đồng:

Bà Lê Thị Thu G khẳng định giữa bà và bà Văn Ngọc Tú A có hợp đồng vay tài sản, thể hiện tại Tờ giấy học sinh có nội dung bà Văn Ngọc Tú A nhận số tiền 12.000 USD đề ngày 21/12/2018 và có nội dung bà Văn Ngọc Tú A nhận số tiền 8.100 USD và 1.400.000 đồng đề ngày 28/12/2018. Bà Tú A là người đã trực tiếp

viết và ký vào nội dung nhận số tiền trên và hai bên đã giao nhận tiền. Ngày 22/02/2019 bà Tú A đã nhờ người chuyển khoản trả cho bà G số tiền 23.220.000 đồng, ngày 18/02/2019 bà Tú A đã nhờ người chuyển khoản trả cho bà G số tiền 23.230.000 đồng. Như vậy, có căn cứ khẳng định giao dịch vay tài sản giữa các bên như trình bày của bà G là có thật.

#### [5] Về nghĩa vụ trả nợ

Bà G đã yêu cầu trả nợ nhiều lần; gửi văn bản Thông báo trả nợ cũng như đã yêu cầu Tòa án ban hành Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú để thông báo cho bà A biết về việc vụ án đang được Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý và giải quyết nhằm mục đích yêu cầu bà G phải có trách nhiệm trả khoản nợ đã vay. Ngày 25/12/2020, Tòa án cũng đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ đối với bà A nhưng hết thời hạn theo thông báo, bà Văn Ngọc Tú A vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giao nộp tài liệu, chứng cứ. Như vậy, cho thấy bà Văn Ngọc Tú A đã cố tình trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với khoản tiền đã vay của bà Lê Thị Thu G.

[5.1] Giao dịch vay tài sản ngày 21/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A đối với số tiền 12.000USD và giao dịch vay tài sản ngày 28/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A đối với số tiền 8.100USD.

Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.”* Nguyên đơn và bị đơn không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật. Vì vậy, giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối vào ngày 21/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A bị vô hiệu và giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối vào ngày 21/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015.

#### [5.2] Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

Do giao dịch bằng ngoại hối của các bên là vô hiệu, căn cứ Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần buộc bà Văn Ngọc Tú A phải hoàn trả cho bà Lê Thị Thu G số tiền 20.100 USD (Hai mươi nghìn một trăm đô la Mỹ) được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, theo yêu cầu của phía nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì vào các ngày 18/02/2019 và 22/02/2019 bà A đã trả cho bà G được số tiền 46.450.000đồng, quy đổi ra USD tại thời điểm trả là 4.000USD, nên tổng số tiền bà A còn nợ là 16.100 USD. Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng cho ngày 17/02/2022 là 23.113 VND/USD. Như vậy, bà Văn Ngọc Tú A có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Thu G 16.100USD, tương ứng với số tiền:  $16.100 \text{ USD} \times 23.113 \text{ VND/USD} = 372.119.300 \text{ đồng}$ .

[5.3] Về lỗi làm cho giao dịch dân sự vô hiệu: bà Lê Thị Thu G là người cho bà Văn Ngọc Tú A vay số tiền 20.100 USD (Hai mươi nghìn một trăm đô la Mỹ) mặc dù các đương sự không biết giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam là trái quy định của pháp luật; Tuy nhiên, bà G là người có tiền ngoại tệ cho vay vì vậy buộc bà G phải biết các quy định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, cần xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bà G.

[5.4] Giao dịch vay tài sản ngày 28/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A đối với số tiền 1.400.000 đồng.

Hai bên có làm giấy vay tiền, không có thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Vì vậy xác định đây là hợp đồng vay tiền không có thời hạn và không có lãi suất.

Nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ báo trước, thể hiện ở việc: ngày 05/6/2020, bà G đã thông báo cho bà A về thời hạn lấy lại tiền. Từ khi vay đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm bà A chưa trả được cho bà G số tiền nợ gốc, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi giữa các bên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở xem xét. Căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G về việc buộc bà Văn Ngọc Tú A phải trả cho bà G số tiền 1.400.000 đồng.

[6] Về tiền lãi:

- Đối với số tiền 1.400.000 đồng: Tại “Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện” đề ngày 14/02/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Bích P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi của số tiền 1.400.000 đồng. Việc rút đơn này là tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà đương sự đã rút.

- Đối với số tiền 16.100 USD: Bà Lê Thị Thu G không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Giao dịch dân sự bị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu do lỗi của bà Lê Thị Thu G nên bà G phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.371.714 đồng (Chín triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm mười bốn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003245 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân



sự huyện Vĩnh Cửu. Hoàn trả lại cho bà G số tiền 9.071.714 đồng (Chín triệu không trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm mười bốn đồng) còn dư.

+ Bà Văn Ngọc Tú A phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà G là (372.119.300 đồng + 1.400.000 đồng) x 5% = 18.675.965 đồng (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).

[9] Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Văn Ngọc Tú A về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, buộc bà A phải trả cho bà G 16.100USD quy đổi sang tỷ giá tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, khoản 3 Điều 144, các Điều 147, 218, 227, 235, 238, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu G về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Văn Ngọc Tú A phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu G số tiền nợ gốc là 1.400.000 (Một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

2. Tuyên bố giao dịch vay tài sản ngày 21/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A về việc vay 12.000USD bị vô hiệu.

Tuyên bố một phần giao dịch vay tài sản ngày 28/12/2018 giữa bà Lê Thị Thu G và bà Văn Ngọc Tú A về việc vay 8.100USD bị vô hiệu.

Buộc bà Văn Ngọc Tú A phải hoàn trả cho bà Lê Thị Thu G số tiền 16.100 USD (Mười sáu ngàn một trăm đô la Mỹ) được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, tương ứng với số tiền 372.119.300 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu một trăm mười chín nghìn ba trăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu G về việc yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc 1.400.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị Thu G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.371.714 đồng (Chín triệu năm trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm mười bốn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003245 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Hoàn trả lại cho bà G số tiền 9.071.714 đồng (Chín triệu không trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm mười bốn đồng) còn dư.

+ Bà Văn Ngọc Tú A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 18.675.965 đồng (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Vĩnh Cửu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

Xét thấy trong giấy biên nhận vay tiền phía bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền này; các bản sao kê tài khoản ngân hàng do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện việc bị đơn đã trả tổng số tiền là 46,450,000đ. Mặc dù trong nội dung chuyển khoản trả không thể hiện trả cho khoản nợ nào nhưng quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo yêu cầu phía bị đơn cung cấp ý kiến cũng như tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong đó có yêu cầu buộc trả 1.400.000đ và tiền lãi chậm trả phát sinh của số tiền này, tuy nhiên phía bị đơn là bà Văn Ngọc Tú A cũng không có phản hồi, cũng như không lần nào lên Tòa án làm việc. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật dân sự, nên yêu cầu này cần được chấp nhận.

Đây là hợp đồng vay không có thời hạn, không có lãi suất. Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà A có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà G kể từ khi đến hạn mà bên vay không trả nợ. Ngày 05/6/2020 bà G thực hiện nghĩa vụ báo trước cho bà A về thời hạn trả nợ là sau 15 ngày kể từ ngày gửi thông báo. Như vậy, xác định thời hạn để tính tiền lãi từ ngày bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ tức là ngày 21/6/2020. Căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, bà A có nghĩa vụ phải trả cho bà G tiền lãi tính từ ngày 21/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/02/2022) (là 01 năm 07 tháng 26 ngày). Mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định hiện nay là 9,0%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước) nên buộc bị đơn phải trả nợ lãi trên số tiền nợ gốc 1.400.000 đồng cụ thể như sau:

$1.400.000 \text{ đ} \times 01 \text{ năm} \times 9\%/năm + 1.400.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} \times 0.75\%/tháng + 1.400.000 \text{ đồng} \times 26 \text{ ngày} \times 0.025\%/ngày = 208.600 \text{ đồng}.$

Như vậy, yêu cầu của bà G về việc buộc bà A có nghĩa vụ trả tiền lãi có cơ sở chấp nhận một phần.



